

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

CƠ SỞ NUÔI THƯƠNG PHẨM CÁ TRA (*Pangasianodon hypophthalmus*) TRONG AO - ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM VỆ SINH THÚ Y, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

National technical regulation on comercial Striped catfish culture farm in pond – Conditions for veterinary hygiene, environmental protection and food safety

1. QUY ĐỊNH CHUNG**1.1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn này quy định những điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm đối với cơ sở nuôi thâm canh cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) trong ao (sau đây gọi tắt là cơ sở nuôi) .

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nuôi thâm canh cá tra trong ao trên phạm vi cả nước.

1.3. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ trong Quy chuẩn này được hiểu như sau :

1.3.1. Nuôi cá thâm canh: là hình thức nuôi cá hoàn toàn dựa vào thức ăn bên ngoài, mật độ thả giống cao.

1.3.2. Điều kiện vệ sinh thú y: là những quy định về địa điểm xây dựng; cơ sở hạ tầng; hoạt động nuôi cá; dụng cụ, thiết bị phục vụ nuôi cá bảo đảm an toàn dịch bệnh cho cá nuôi.

1.3.3. Điều kiện bảo vệ môi trường: là những quy định về địa điểm xây dựng; cơ sở hạ tầng; hoạt động nuôi cá; nước thải, chất thải không làm ảnh hưởng xấu đến môi trường xung quanh.

1.3.4. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm: là những quy định về hoạt động nuôi cá nhằm bảo đảm thực phẩm không gây hại đến sức khỏe người tiêu dùng.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT**2.1. Địa điểm xây dựng**

2.1.1. Có nguồn nước bảo đảm cung cấp đủ nước cho quá trình nuôi cá.

2.1.2. Có nguồn điện ổn định hoặc máy phát điện có công suất phù hợp và giao thông thuận tiện.

2.1.3. Không bị ảnh hưởng bởi chất thải sinh hoạt và chất thải từ hoạt động của các ngành kinh tế khác.

2.2. Cơ sở hạ tầng**2.2.1. Ao nuôi**

2.2.1.1. Có diện tích tối thiểu 2.000m². Độ sâu mực nước tối thiểu 3m. Bờ ao chắc chắn đảm bảo không bị rò rỉ, sạt lở và xói mòn.

2.2.1.2. Hệ thống (công hoặc ống dẫn) cấp và thoát nước riêng biệt. Không có công thông giữa các ao nuôi.

2.2.2. Khu vực xử lý bùn thải

2.2.2.1. Khu vực chứa bùn thải có bờ ngăn, không để thoát ra môi trường xung quanh.

2.2.2.2. Có diện tích tối thiểu 10% tổng diện tích ao nuôi

2.2.3. Khu chứa nguyên vật liệu

2.2.3.1. Có mái che, khô ráo, thông thoáng. Được ngăn riêng biệt cho từng loại nguyên vật liệu.

2.2.3.2. Thức ăn, ngư cụ, thuốc, hóa chất và chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thủy sản được đặt trên kệ. Kệ đặt cách tường nhà ít nhất 0,3m và cách nền nhà ít nhất 0,3 m. Có biện pháp ngăn chặn côn trùng và động vật gây hại.

2.2.3.3. Khu chứa xăng dầu phải cách biệt ao nuôi, nguồn nước cấp; bảo đảm không rò rỉ ra khu vực xung quanh

2.2.4. Nhà vệ sinh tự hoại:

2.2.4.1. Đặt cách ao nuôi và ao chứa/lắng tối thiểu 30m. Có lối đi riêng không đi ngang qua khu vực nuôi tôm

2.2.4.2. Có vòi nước rửa tay bên trong hoặc cạnh nhà vệ sinh. Cung cấp đủ nước, giấy vệ sinh và xà phòng rửa tay. Dụng cụ chứa rác thải nhà vệ sinh có nắp đậy.

2.2.4.3. Nước thải từ nhà vệ sinh được xả qua hệ thống nước thải riêng biệt không làm nhiễm bẩn khu vực nuôi và hệ thống cấp nước.

2.3. Hoạt động nuôi cá Tra

2.3.1. Chuẩn bị ao nuôi

2.3.1.1. Không có địch hại trong ao (tôm, cua, còng, ốc, côn trùng, cá tạp)

2.3.1.2. Chất lượng nước cấp vào ao nuôi bảo đảm giá trị của các thông số được quy định tại Bảng 1 - phụ lục 1.

2.3.2. Giống thả nuôi

2.3.2.1. Âm tính về bệnh đốm trắng nội tạng (bệnh gan thận mù)

2.3.2.2. Cỡ giống thả nuôi: chiều dài tối thiểu 10cm hoặc chiều cao thân tối thiểu 17mm.

2.3.2.3. Mật độ giống thả: tối đa 40 con/m².

2.3.3. Thức ăn

2.3.3.1. Sử dụng thức ăn tự chế phải đảm bảo chất lượng không nhiễm *Salmonella*, nấm mốc độc (*Aspergillus flavus*), độc tố aflatoxin B1; không chứa kháng sinh, hóa chất cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản.

2.3.3.2. Sử dụng thức ăn hỗn hợp dạng viên và thức ăn bổ sung nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam, có nhãn hàng hóa đầy đủ theo quy định về ghi nhãn hàng hóa và được bảo quản theo hướng dẫn ghi trên nhãn hàng hóa.

2.3.3.3. Không sử dụng thức ăn hết hạn sử dụng

2.3.4. Thuốc, hóa chất và chế phẩm sinh học:

2.3.4.1. Thuốc, hóa chất và chế phẩm sinh học dùng cho việc phòng, trị bệnh cá, xử lý, cải tạo ao nuôi phải thuộc danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam; có nhãn hàng hóa đầy đủ theo quy định về ghi nhãn hàng hóa và được bảo quản theo hướng dẫn ghi trên nhãn hàng hóa.

2.3.4.2. Không sử dụng thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học hết hạn sử dụng.

2.3.5. Môi trường ao nuôi

Kiểm tra hàng ngày đối với các chỉ tiêu: ô xy hòa tan (DO), pH, nhiệt độ và 3-5 ngày/lần đối với các chỉ tiêu: độ kiềm, NH₃, H₂S bảo đảm giá trị của các thông số quy định tại bảng 1 - phụ lục 1

2.3.6. Sức khỏe cá nuôi

2.3.6.1. Khi phát hiện cá có dấu hiệu bất thường hoặc chết, cơ sở phải báo cáo ngay cho cán bộ thú y xã hoặc cơ quan thú y nơi gần nhất đồng thời báo ngay cho các hộ nuôi xung quanh biết để có biện pháp phòng, chống dịch.

2.3.6.2. Không chuyển cá bệnh từ ao này sang ao khác trong thời gian đang có bệnh xảy ra.

2.3.6.3. Các ao nuôi cá bị bệnh, sau khi thu hoạch hoặc tiêu hủy phải khử trùng nước trong ao; tẩy trùng, sát khuẩn, xử lý nền đáy, diệt giáp xác và các vật chủ trung gian truyền bệnh trong ao.

2.3.6.4. Những người tham gia quá trình xử lý, tiêu hủy cá phải thực hiện việc vệ sinh cá nhân để tiêu diệt mầm bệnh, tránh làm phát tán mầm bệnh ra các địa điểm khác.

2.3.7. Thu hoạch

2.3.7.1. Khu vực cần, giao cá không bị ngập nước và đọng nước. Không để nước chảy vào khu ao nuôi.

2.3.7.2. Dụng cụ chứa cá sau thu hoạch phải làm bằng vật liệu bền, không thấm nước, không gỉ sét, không bị ăn mòn, có bề mặt nhẵn.

2.3.7.3. Phải tuân thủ quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về thời gian ngừng sử dụng thuốc, hóa chất trước khi thu hoạch cá.

2.4. Dụng cụ, thiết bị phục vụ nuôi cá tra

2.4.1. Cơ sở nuôi phải có thiết bị, dụng cụ kiểm tra hoặc có hợp đồng thuê phân tích các chỉ tiêu môi trường quy định tại bảng 1, 2 – Phụ lục 1

2.4.2. Trong quá trình nuôi, dụng cụ (trừ các thiết bị đo chỉ tiêu môi trường) không được dùng chung giữa các ao nuôi. Dụng cụ sau mỗi đợt sử dụng phải được vệ sinh sạch sẽ và phơi khô.

2.4.3. Động cơ và thiết bị sử dụng trong cơ sở đảm bảo không bị rò rỉ xăng, dầu làm ảnh hưởng tới nguồn nước cấp và nước ao nuôi cá.

2.5. Nước thải, chất thải

2.5.1. Nước từ ao xử lý nước thải chỉ được xả ra môi trường xung quanh khi bảo đảm giá trị của các thông số quy định tại bảng 2 – Phụ lục I.

2.5.2. Không xả nước thải sinh hoạt vào ao chứa/lắng và ao nuôi.

2.5.3. Rác thải trong sinh hoạt, bao bì của các sản phẩm sử dụng trong cơ sở nuôi phải được cho vào thùng chứa có nắp đậy.

2.6. Yêu cầu lao động kỹ thuật

2.6.1. Mỗi cơ sở nuôi phải có ít nhất một nhân viên kỹ thuật có trình độ từ trung cấp nuôi trồng thủy sản trở lên hoặc có giấy chứng nhận/chứng chỉ được đào tạo về nuôi thương phẩm cá tra do cơ quan có chức năng cấp.

2.6.2. Công nhân làm việc tại cơ sở phải được tập huấn về an toàn thực phẩm, an toàn lao động, bảo vệ môi trường; hướng dẫn cách bảo quản và sử dụng thức ăn, thuốc, hóa chất và chế phẩm sinh học cho cá tra.

3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1. Cơ sở nuôi phải ghi chép đầy đủ các thông tin quy định trong biểu mẫu tại phụ lục 2.

3.2. Cơ sở phải lập hồ sơ quản lý gồm: các biểu mẫu ghi chép; giấy tờ mua giống, thức ăn, thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học; phiếu xét nghiệm. Thời gian lưu giữ hồ sơ tối thiểu là 2 năm.

4. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Chủ các cơ sở nuôi được quy định tại mục 1.2 của quy chuẩn này có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật nhằm bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.

5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1. Tổng cục Thủy sản chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn triển khai và tổ chức thực hiện Quy chuẩn này .

5.2. Căn cứ vào yêu cầu quản lý tại từng thời điểm, Tổng cục Thủy sản có trách nhiệm kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này.

5.3. Trong trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản mới.

Bảng 1. Tiêu chuẩn chất lượng nước ao nuôi cá Tra

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị cho phép
1	Ô xy hòa tan (DO)	mg/l	$\geq 2,0$
2	pH		7 - 9
3	Độ kiềm	mg CaCO ₃ /l	60 - 180
4	NH ₃	mg/l	$\leq 0,3$
5	H ₂ S	mg/l	$\leq 0,05$
6	Nhiệt độ	°C	25 - 32

Bảng 2. Tiêu chuẩn nước thải trước khi thải ra môi trường bên ngoài

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị cho phép
1	pH		5,5 – 9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	≤ 50
3	COD	mg/l	≤ 150
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	≤ 100
5	Coliform	Vi khuẩn /100ml	≤ 5.000

CÁC BIỂU MẪU GHI CHÉP

1. Thông tin chung về cơ sở nuôi

- Tên của cơ sở nuôi :
- Họ và tên của chủ cơ sở nuôi :
- Địa chỉ cơ sở nuôi:
- Điện thoại:
- Tổng diện tích cơ sở nuôi (m²): Trong đó:
 - Tổng diện tích mặt nước ao nuôi (m²):
 - Tổng diện tích khu vực xử lý bùn thải (m²):
- Đối tượng nuôi. - Thời gian nuôi

2. Các biểu mẫu ghi chép

Biểu 1: Giống thả.

Ngày tháng năm	Mã số ao	Diện tích ao (m ²)	Kích cỡ giống thả (cm)	Mật độ thả (con/m ²)	Tên và địa chỉ cơ sở bán giống	Số phiếu xét nghiệm

Biểu 2. Nhập thức ăn, thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học

Ngày tháng năm	Tên sản phẩm	Số lượng	Tên cửa hàng/ đại lý bán và địa chỉ	Ngày sản xuất	Hạn sử dụng	Số lô

Biểu 3. Sử dụng thức ăn, thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học

Ngày tháng năm	Mã số ao	Tên sản phẩm	Liều lượng	Khối lượng	Mục đích sử dụng

Biểu 4. Tốc độ sinh trưởng và tỷ lệ sống: Mã số ao:

Ngày tháng năm	Khối lượng cá trung bình (g/con)	Số cá chết (con)	Số cá thất thoát (con)	Số cá bị bệnh (con)	Tên bệnh

Biểu 5. Môi trường nước ao nuôi: Ao số

Ngày tháng năm	Oxy hòa tan (mg/l)		pH		Nhiệt độ (°C)	NH ₃ (mg/l)	Độ kiềm (mg/l)	H ₂ S (mg/l)
	Sáng	Chiều	Sáng	Chiều				

QCVN : 2013/BNNPTNT

DỰ THẢO 6

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

**CƠ SỞ NUÔI THƯỜNG PHẨM CÁ TRA *Pangasianodon hypophthalmus* TRONG
AO - ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM VỆ SINH THÚ Y, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN
TOÀN THỰC PHẨM**

*National technical regulation on comercial Striped catfish culture farm in pond –
Conditions for veterinary hygiene, environmental protection and food safety*

HÀ NỘI – 2013

Lời nói đầu

QCVN :2013/BNNPTNT do Tổng cục Thủy sản biên soạn,
Vụ Khoa học Công nghệ và môi trường, Vụ Pháp chế trình duyệt,
được ban hành theo Thông tư số ... /TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2013
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.